

ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG
9 THÁNG NĂM 2025

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Năm 2025			Ước thực hiện 9 tháng năm 2025 so với (%)	
		Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Kế hoạch	Ước thực hiện tháng 9	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm trước
I. TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP)	%			8,00		6,42		
- Nông, lâm, thủy sản	%			5,49		5,26		
- Công nghiệp - Xây dựng	%			7,00		4,98		
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%			6,10		3,77		
- Dịch vụ	%			10,89		8,01		
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%			5,78		5,62		
II. NÔNG, LÂM, THỦY SẢN								
1. Nông nghiệp								
1.1. Diện tích cây hàng năm	Ha	X	289.874,0	423.817,0	X	294.283,0	69,44	101,52
- Cây lương thực	Ha	X	155.625,0	225.442,0	X	157.001,0	69,64	100,88
+ Lúa	"	X	116.026,0	169.344,0	X	116.752,0	68,94	100,63
+ Bắp	"	X	39.599,0	56.098,0	X	40.249,0	71,75	101,64
- Rau các loại	Ha	X	65.378,0	92.926,0	X	66.195,0	71,23	101,25
- Hoa các loại	Ha	X	8.377,0	12.112,0	X	8.633,0	71,28	103,06
- Đậu các loại	"	X	13.171,0	20.120,0	X	13.592,0	67,55	103,20
- Cây hàng năm còn lại	"	X	47.323,0	73.217,0	X	48.862,0	66,74	103,25
1.2. Diện tích trồng cây lâu năm	Ha	X	624.611,1	611.681,0	X	637.670,8	104,25	102,09
<i>Trong đó:</i>		X			X			
- Cây cà phê	Ha	X	324.541,0	328.650,0	X	327.629,0	99,69	100,95
- Cây chè	Ha	X	9.817,0	9.450,0	X	9.411,0	99,59	95,86
- Cây điều	Ha	X	50.918,4	50.215,0	X	49.235,0	98,05	96,69
- Cây tiêu	Ha	X	36.961,0	37.200,0	X	37.193,0	99,98	100,63
- Cây dâu	Ha	X	10.264,0	11.068,0	X	10.615,0	95,91	103,42
- Cây sầu riêng	Ha	X	41.890,0	43.860,0	X	42.622,0	97,18	101,75
- Cây bơ	Ha	X	10.739,0	10.850,0	X	9.558,0	88,09	89,00
- Cây Thanh Long	Ha	X	25.980,8	26.589,0	X	26.489,1	99,62	101,96
- Cây ca cao	Ha	X	411,0	405,0	X	402,0	99,26	97,81
- Cây tre lấy măng và tâm vòng	Ha	X	265,0	235,0	X	234,0	99,57	88,30
- Cây cao su	Ha	X	73.470,0	74.439,0	X	74.439,0	100,00	101,32
- Cây mắc ca	Ha	X	12.652,0	16.350,0	X	16.350,0	100,00	129,23

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Năm 2025			Ước thực hiện 9 tháng năm 2025 so với (%)	
		Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Kế hoạch	Ước thực hiện tháng 9	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm trước
- Cây Mắc mác (Chanh dây)	Ha	X	1.998,0	2.370,0	X	1.982,3	83,64	99,21
1.3. Sản lượng một số cây hàng năm và lâu năm								
- Sản lượng lương thực	Tấn	X	916.643,0	1.393.218,0	X	925.130,0	66,40	100,93
+ Lúa	Tấn	X	672.517,0	1.006.212,0	X	677.520,0	67,33	100,74
+ Bắp	Tấn	X	244.126,0	369.333,0	X	247.610,0	67,04	101,43
- Rau các loại	Tấn	X	1.722.943,0	2.946.222,0	X	1.826.950,0	62,01	106,04
- Hoa các loại	1000 cành/bông	X	2.765.461,0	4.474.921,0	X	2.862.670,0	63,97	103,52
- Cao su	Tấn	X	72.196,0	112.026,0	X	77.160,0	68,88	106,88
- Điều	Tấn	X	38.790,0	40.353,0	X	35.820,0	88,77	92,34
- Tiêu	Tấn	X	83.577,0	89.865,0	X	85.190,0	94,80	101,93
- Dâu tằm	Tấn	X	236.138,0	289.405,0	X	243.112,0	84,00	102,95
- Thanh long	Tấn	X	439.624,2	577.731,0	X	449.640,0	77,83	102,28
- Sầu riêng	Tấn	X	227.695,0	285.767,0	X	230.620,0	80,70	101,28
- Cây bơ	Tấn	X	94.126,0	95.014,0	X	84.338,0	88,76	89,60
- Cà phê	Tấn	X		1.028.393,0	X		-	-
- Chè	Tấn	X	108.548,0	130.017,0	X	105.180,0	80,90	96,90
2. Chăn nuôi								
- Tổng đàn trâu	1000 Con	X	27,1	27,0	X	26,5	98,15	97,79
- Tổng đàn bò	1000 Con	X	311,5	316,0	X	311,2	98,48	99,90
Trong đó: Đàn bò sữa	1000 Con	X	31,7	36,0	X	30,8	85,56	97,16
- Tổng đàn lợn	1000 Con	X	1.271,6	1.415,0	X	1.342,2	94,86	105,55
Trong đó: Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)	1000 Con	X	1.248,9	1.378,0	X	1.308,7	94,97	104,79
- Tổng đàn dê, cừu	1000 Con	X	108,9	107,0	X	103,5	96,73	95,04
- Tổng đàn gia cầm	1000 Con	X	19.497,0	23.093,0	X	21.702,0	93,98	111,31
Trong đó: Gà	1000 Con	X	13.505,0	16.031,0	X	15.166,0	94,60	112,30
- Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	X	208.401,0	312.529,0	X	223.956,0	71,66	107,46
- Sản lượng sữa bò	Tấn	X	90.518,0	109.032,0	X	82.250,0	75,44	90,87
- Sản lượng kén tằm	Tấn	X	6.926,0	9.552,0	X	7.240,0	75,80	104,53
3. Lâm nghiệp								
- Trồng rừng tập trung (trồng mới)	Ha	1.040,0	4.260,0	3.812,0	1.180,0	4.498,0	118,00	105,59
- Sản lượng gỗ khai thác	M ³	31.010,0	275.865,0	368.390,0	32.593,0	282.693,0	76,74	102,48
- Sản lượng củi khai thác	Ste	18.015,0	211.649,0	301.562,0	17.640,0	228.146,0	75,65	107,79
4. Thủy sản								

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Năm 2025			Ước thực hiện 9 tháng năm 2025 so với (%)	
		Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Kế hoạch	Ước thực hiện tháng 9	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm trước
- Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	21.616,0	180.099,0	244.362,0	22.552,0	186.744,0	76,42	103,69
<i>Trong đó: Sản lượng khai thác thủy sản biển</i>	<i>Tấn</i>	<i>21.434,0</i>	<i>179.056,0</i>	<i>242.620,0</i>	<i>22.368,0</i>	<i>186.278,0</i>	<i>76,78</i>	<i>104,03</i>
- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	2.575,0	18.716,0	26.060,0	2.406,0	19.099,0	73,29	102,05
<i>Trong đó: Tôm thẻ chân trắng</i>	<i>Tấn</i>	<i>468,0</i>	<i>3.488,0</i>	<i>4.950,0</i>	<i>488,0</i>	<i>3.594,0</i>	<i>72,61</i>	<i>103,04</i>
- Sản xuất tôm giống	Triệu post	2.060,0	16.821,0	24.500,0	2.050,0	18.093,0	73,85	107,56
III. CÔNG NGHIỆP								
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%		104,36	104,70	115,16	104,34		
- Công nghiệp khai khoáng	%		93,00	105,80	101,15	108,09		
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%		105,80	109,70	113,32	108,81		
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	%		104,00	102,00	117,30	101,80		
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%		106,00	103,90	105,24	102,75		
2. Một số sản phẩm chủ yếu								
- Đá các loại	M ³	296.093,3	2.644.912,4	4.050.000,0	317.003,1	2.908.837,9	71,82	109,98
- Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản	Tấn	2.007,9	15.484,6	23.000,0	2.297,8	16.088,5	69,95	103,90
- Rau, quả chế biến	Tấn	2.521,3	24.041,5	35.000,0	2.542,4	28.081,5	80,23	116,80
- Đồ uống các loại	1000 Lít	18.689,5	120.378,9	220.000,0	17.163,9	96.585,6	43,90	80,23
- Sợi các loại	Tấn	270,0	2.305,8	3.400,0	311,6	2.529,6	74,40	109,71
- Sản phẩm may trang phục	1000 Cái	3.176,0	25.715,1	40.000,0	3.564,7	29.878,5	74,70	116,19
- Giày, dép thể thao	1000 Đôi	321,2	2.260,0	6.600,0	509,0	4.453,7	67,48	197,06
- Gỗ cửa hoặc xẻ	M ³	2.451,0	24.677,9	36.200,0	3.019,4	29.614,8	81,81	120,01
- Phân bón và hợp chất ni tơ	Tấn	11.489,9	81.562,4	124.500,0	13.130,0	98.217,6	78,89	120,42
- Gạch xây dựng bằng đất sét	1000 Viên	40.424,3	318.447,7	445.000,0	42.599,2	331.837,6	74,57	104,20
- Bê tông trộn sẵn	M ³	69.762,5	664.634,1	950.000,0	87.378,0	760.592,3	80,06	114,44
- Oxit nhôm	Tấn	123.518,0	1.093.061,7	1.550.000,0	130.400,0	1.124.057,1	72,52	102,84
- Cấu kiện kim loại	Tấn	107,3	1.086,8	1.500,0	108,4	1.062,2	70,81	97,73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Năm 2025			Ước thực hiện 9 tháng năm 2025 so với (%)	
		Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Kế hoạch	Ước thực hiện tháng 9	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm trước
- Đồ nội thất bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự trừ ghế gỗ	Chiếc	2.592,3	28.653,8	38.000,0	2.688,6	25.909,4	68,18	90,42
- Điện sản xuất	Triệu KWh	2.265,9	24.760,8	36.300,0	2.797,0	25.082,3	69,10	101,30
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	431,8	4.153,5	5.500,0	439,8	4.114,2	74,80	99,06
- Nước máy	1000 M ³	10.136,1	84.740,6	114.600,0	10.436,7	86.800,0	75,74	102,43
- Dịch vụ thu gom rác thải	Triệu đồng	12.245,2	107.932,3	155.000,0	13.409,7	120.435,3	77,70	111,58
IV. VẬN TẢI								
1. Vận tải hàng hóa								
- Khối lượng vận chuyển	1000Tấn	1.868,4	16.036,3	23.872,9	2.039,4	16.909,5		105,45
- Khối lượng luân chuyển	1000Tấnkm	268.921,6	2.308.998,0	3.389.114,1	308.152,1	2.477.649,1		107,30
2. Vận tải hành khách								
- Khối lượng vận chuyển	1000HK	3.461,9	31.049,6	46.416,4	4.275,9	35.050,6		112,89
- Khối lượng luân chuyển	1000HKkm	497.474,0	4.468.519,2	6.746.948,0	601.670,2	5.116.290,5		114,50
3. Doanh thu từ hoạt động vận tải, kho bãi	Tỷ đồng	1.065,0	9.235,9	14.382,3	1.292,7	10.695,6		115,80
- Hành khách	Tỷ đồng	428,5	3.832,1	6.169,3	551,9	4.610,7		120,32
- Hàng hóa	Tỷ đồng	497,1	4.246,6	6.132,1	549,1	4.492,0		105,78
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát	Tỷ đồng	139,4	1.157,2	2.081,0	191,7	1.593,0		137,65
4. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	1000Tấn	60,2	919,1		150,0	1.538,4		167,38
V. THƯƠNG MẠI, DU LỊCH								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	19.185,9	165.486,9	255.039,6	22.795,5	188.242,3		113,75
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	13.033,0	110.564,9	170.627,1	15.071,1	125.357,0		113,38
- Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2.261,0	19.334,5	28.925,8	2.517,6	21.402,1		110,69
- Doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành	Tỷ đồng	3.892,0	35.587,4	55.486,6	5.206,7	41.483,1		116,57
2. Du lịch								
- Số lượt khách phục vụ	1000 Lượt khách	1.356,9	12.973,8	19.540,0	1.849,5	15.255,0		117,58
+ Khách trong nước	1000 Lượt khách	1.286,4	12.286,6	18.260,0	1.772,3	14.340,0		116,71
+ Khách quốc tế	1000 Lượt khách	70,5	687,1	1.280,0	77,2	915,0		133,16
- Số ngày khách lưu trú	1000 Ngày khách	2.352,1	22.867,9	37.910,0	3.219,8	27.490,3		120,21
+ Khách trong nước	1000 Ngày khách	2.206,3	21.013,6	33.920,0	3.057,4	25.050,2		119,21

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Năm 2025			Ước thực hiện 9 tháng năm 2025 so với (%)	
		Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Kế hoạch	Ước thực hiện tháng 9	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm trước
+ Khách quốc tế	1000 Ngày khách	145,8	1.854,3	3.990,0	162,4	2.440,1		131,59
3. Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	3.496,6	34.026,0	56.670,0	4.793,7	40.272,0		118,36
VI. TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	Tỷ đồng	1.734	19.816	28.250	2.264	23.074	81,68	116,44
1. Thu nội địa	Tỷ đồng	1.611	18.508	26.611	2.136	21.822	82,01	117,91
- Thu thuế, phí - lệ phí & khác ngân sách	Tỷ đồng	1.416	15.621	21.490	1.818	18.107	84,26	115,91
- Các khoản thu về nhà, đất	Tỷ đồng	164	2.804	5.053	266	3.442	68,12	122,74
2. Thuế xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	123	1.308	1.639	128	1.142	69,69	87,31
VII. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN	Tỷ đồng		70.936,2	116.543,0		76.788,4	65,89	108,25
- Vốn Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng		15.403,5	26.947,0		15.334,8	56,91	99,55
- Vốn ngoài nhà nước	Tỷ đồng		52.881,1	85.357,0		58.471,0	68,50	110,57
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng		2.651,6	4.239,0		2.982,6	70,36	112,48
VIII. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI) (bình quân 9 tháng/2025 so cùng kỳ năm trước)	%	99,77	103,81		104,14	102,92		
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%	99,82	105,61		104,04	102,86		
- Lương thực	%	99,13	115,57		103,17	99,33		
- Thực phẩm	%	99,84	102,45		103,74	103,31		
- Ăn uống ngoài gia đình	%	100,26	108,81		105,63	104,01		
2. Đồ uống và thuốc lá	%	100,06	102,62		103,12	102,54		
3. May mặc, mũ nón, giày dép	%	100,14	101,79		101,23	101,09		
4. Nhà ở và Vật liệu xây dựng	%	100,31	104,49		106,07	105,07		
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	%	100,27	102,24		101,76	101,49		
6. Thuốc và dịch vụ y tế	%	100,01	105,64		111,40	114,56		
7. Giao thông	%	97,21	103,93		101,65	97,71		
8. Bưu chính viễn thông	%	100,02	100,23		100,07	100,07		
9. Giáo dục	%	100,49	96,97		107,74	100,77		
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	%	99,73	101,61		101,89	101,16		
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	%	100,39	106,90		102,21	105,07		

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Năm 2025			Ước thực hiện 9 tháng năm 2025 so với (%)	
		Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Kế hoạch	Ước thực hiện tháng 9	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm trước
Chỉ số giá vàng	%	101,63	123,45		157,26	138,27		
Chỉ số giá đô la Mỹ	%	98,55	105,15		105,77	103,43		
IX. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI								
1. Tai nạn giao thông								
- Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	96,0	926,0		100,0	667,0		72,03
- Số người chết	Người	45,0	344,0		49,0	329,0		95,64
- Số người bị thương	Người	59,0	780,0		76,0	526,0		67,44
2. Vi phạm môi trường								
- Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ		42,0			18,0		42,86
- Số vụ đã xử lý	Vụ							
- Số tiền xử phạt	Tỷ đồng		1,73			3,28		189,60